

Số: /QĐ-BV331

Gia Lai, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng Gói thầu: Mua sắm vật tư - Hóa chất năm 2026, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán: Mua sắm Vật tư – Hóa chất năm 2026 của Bệnh viện 331

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN 331

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội khóa XV;

Căn cứ một số điều Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế GTGT, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-BV331 ngày 26/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: “Mua sắm Vật tư – Hóa chất năm 2026” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm Vật tư – Hóa chất năm 2026 của Bệnh viện 331;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-BV331 ngày 15/6/2026 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư - Hóa chất năm 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán Mua sắm Vật tư – Hóa chất năm 2026 của Bệnh viện 331;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-BV331 ngày 19/6/2026 của Giám đốc Bệnh viện 331 v/v phê duyệt sửa đổi E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư - Hóa chất năm 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán Mua sắm Vật tư – Hóa chất năm 2026 của Bệnh viện 331;

Căn cứ Thông báo mời thầu số IB2600256096 – 00 ngày đăng tải 15/06/2026 13:50; IB2600256096 – 01 ngày đăng tải 19/06/2026 10:32;

Căn cứ Biên bản mở thầu ngày 25/6/2026, E-HSMT của các nhà thầu và các tài liệu liên quan;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 2907.01/BCĐG-DVLS ngày 29/7/2026 của Công ty Cổ phần Sở hữu Trí tuệ DVL Miền Nam về việc đánh giá E-HSMT Gói thầu: Mua sắm vật tư - Hóa chất năm 2026, dự toán Mua sắm Vật tư – Hóa chất năm 2026 của Bệnh viện 331.

Căn cứ các Biên bản đối chiếu tài liệu ngày 06/8/2026 và ngày 17/8/2026 giữa Bệnh viện 331 và các nhà thầu được mời đối chiếu tài liệu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 08.180826/BCTĐKQ/HP-BV331 ngày 18/8/2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Hải Phát;

Xét đề nghị tờ trình số 19/TTR-TĐTBV331, ngày 19/8/2026 của tổ đấu thầu Bệnh

viện về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư - Hóa chất năm 2026, Dự toán: Mua sắm Vật tư – Hóa chất năm 2026 của Bệnh viện 331.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm vật tư - Hóa chất năm 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm Vật tư – Hóa chất năm 2026 của Bệnh viện 331, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600256096.
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư - Hóa chất năm 2026.
- Giá gói thầu: 3.038.911.590 VND. (Bằng chữ: Ba tỷ không trăm ba mươi tám triệu chín trăm mười một nghìn năm trăm chín mươi đồng./.).
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện 331.
- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI	0101587962	11.200.000	11.200.000	4.800.000	12 tháng		
2	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ LIÊN NHA	0301925136	29.083.750	29.083.750	29.083.750			
3	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT MINH THÀNH	0311978169	43.872.750	43.872.750	43.872.750			
4	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ M-PROTECH	6001513534	168.189.105	168.189.105	168.189.105			
5	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHANG HIỆP PHÁT	5901186140	238.236.000	238.236.000	145.856.000			
6	CÔNG TY CỔ	590110	363.791.450	363.791.450	223.572.050			

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	6307						
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C	0400408435	428.242.750	428.242.750	286.273.000			
8	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NHẤT TÂM	0312466808	975.670.000	975.670.000	975.670.000			

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI	0101587962	Nhà thầu tham dự 03 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	Không đáp ứng yêu cầu về tài liệu và hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa tại mục E-CDNT 10.8 Chương II của E-HSMT đối với các phần lô sau: + 180. PP2600216112 – Đai cột sống + 183. PP2600216115 – Nẹp cổ tay ôm ngón cái
2	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM ĐỊNH	0400638848	Nhà thầu tham dự 06 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	Không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật tại Chương V Phần 2 Yêu cầu về kỹ thuật đối với các phần lô sau: + 209. PP2600216141 - Huyết áp cơ nhi + 210. PP2600216142 - Huyết áp cơ người lớn Ngoài ra, nhà thầu không đáp ứng cam kết về năm sản xuất của hàng hóa dự thầu (Hàng hóa được sản xuất từ năm 2026 trở về sau).
3	CÔNG TY TNHH NTB SÔNG HÀN	0402257301	Nhà thầu tham dự 01 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	Không đáp ứng yêu cầu về tài liệu và hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa tại mục E-CDNT 10.8 Chương II của E-HSMT đối với phần lô sau: + 192. PP2600216124 - ỐP TÍCH 0 độ

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
				(Ổng nội soi cứng)
4	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHANG HIỆP PHÁT	5901186140	Nhà thầu tham dự 96 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	- Không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật tại Chương V Phần 2 Yêu cầu về kỹ thuật đối với các phần lô sau: + 54. PP2600215986 - Fuji 9 + 56. PP2600215988 - Cọ quét bon + 81. PP2600216013 - Mũi khoan kim cương + 85. PP2600216017 - Mũi khoan kim cương + 88. PP2600216020 - Mũi khoan EndoZ mở tủy + 98. PP2600216030-Anny-com flowA3.5composite lồng HQA3.5 + 99. PP2600216031 - Anny-com flowA3composite lồng HQA3: Com charmfill Flow HV A3 + PP2600216064 - Trâm gai lấy tủy màu trắng + PP2600216065 - Trâm gai lấy tủy màu vàng + PP2600216066 - Trâm gai lấy tủy màu xanh - Hàng hóa dự thầu được đánh giá là không hợp lệ do nhà thầu đã thay đổi quy cách đóng gói dẫn đến làm thay đổi bản chất của E-HSDT đã nộp và giá đề nghị trúng thầu thấp dưới 50% giá gói thầu được duyệt (kể cả sau khi đã làm rõ về giá thấp bất thường) đối với các hàng hóa thuộc phần lô sau: 106. PP2600216038 - Mũi reamers K 10 107. PP2600216039 - Mũi reamers K 15 108. PP2600216040 - Mũi reamers H 10 109. PP2600216041 - Mũi reamers H 15 110. PP2600216042 - Mũi reamers H 20 111. PP2600216043 - Mũi reamers H 30 112. PP2600216044 - Mũi reamers H 25 113. PP2600216045 - Mũi reamers K

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
				10 114. PP2600216046 - Mũi reamers K 15 115. PP2600216047 - Mũi reamers K 20 116. PP2600216048 - Mũi reamers K 25 117. PP2600216049 - Mũi reamers K 20 118. PP2600216050 - Mũi reamers K 25 119. PP2600216051 - Mũi reamers K 30 120. PP2600216052 - Mũi reamers K 35 121. PP2600216053 - Mũi reamers K 40 122. PP2600216054 - Mũi reamers H 10 123. PP2600216055 - Mũi reamers H 15 124. PP2600216056 - Mũi reamers H 20 125. PP2600216057 - Mũi reamers H 25 126. PP2600216058 - Mũi reamers H 30 127. PP2600216059 - Mũi reamers H 35 128. PP2600216060 - Mũi reamers H 40 129. PP2600216061 - Mũi reamers H 35 130. PP2600216062 - Mũi reamers H 40 131. PP2600216063 - Trâm k-file K 30 136. PP2600216068 - Lentulo vĩ màu đỏ 141. PP2600216073 - Lentulo vĩ màu xanh
5	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Nhà thầu tham dự 90 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	Không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm (v/v Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế)
6	CÔNG TY	6001614229	Nhà thầu tham	Không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật tại

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
	TNHH XÉT NGHIỆM VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH PHÚC AN		dự 02 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	Chương V Phần 2 Yêu cầu về kỹ thuật đối với các phần lô sau: + 218. PP2600216150 - Phân hóa chất huyết học đồng bộ chạy trên máy huyết học Nihonkohen (218.6. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình và 218.7. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao)
7	CÔNG TY TNHH MEDITECH AUTOMATION	6001781808	Nhà thầu tham dự 04 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	- Không đáp ứng yêu cầu về tài liệu và hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa tại mục E-CDNT 10.8 Chương II của E-HSMT đối với phần lô sau: + 218. PP2600216150 - Phân hóa chất huyết học đồng bộ chạy trên máy huyết học Nihonkohen (218.6. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình và 218.7. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao) - Đồng thời nhà thầu không tham gia đối chiếu tài liệu theo yêu cầu, do đó không đáp ứng yêu cầu đối với các phần/lô sau: + 42. PP2600215974 - Bóng đèn halogen máy sinh hoá (Humastar 200) + 175. PP2600216107 - Dây bơm máy huyết học + 228. PP2600216160 - Test nhanh chẩn đoán EV71 IgM
8	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C	0400408435	Nhà thầu tham dự 33 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	- Không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật tại Chương V Phần 2 Yêu cầu về kỹ thuật đối với các phần lô sau: + 225. PP2600216157 - Test xét nghiệm sàng lọc nhiều loại thuốc (nước tiểu MOR/ METH/ AMP/ COD/ THC) - Không đáp ứng yêu cầu về tài liệu và hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa tại mục E-CDNT 10.8 Chương II của E-HSMT đối với các phần lô sau: + 32. PP2600215964 - Ống hút mềm của ống karman 1 van kt 04mm + 33. PP2600215965 - Ống hút mềm của ống karman 1 van kt 06mm + 34. PP2600215966 - Ống hút mềm

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
				của ống karman 1 van kt 08mm + 35. PP2600215967 - Bơm hút karman 2 van + 36. PP2600215968 - Ống hút mềm của ống karman 2 van kt 05mm + 37. PP2600215969 - Ống hút mềm của ống karman 2 van kt 06mm + 38. PP2600215970 - Ống hút mềm của ống karman 2 van kt 07mm + 39. PP2600215971 - Ống hút mềm của ống karman 2 van kt 08mm + 40. PP2600215972 - Ống hút mềm của ống karman 2 van kt 10mm + 180. PP2600216112 - Đai cột sống + 181. PP2600216113 - Nẹp zimmer + 182. PP2600216114 - Đai xương đòn số 8 + 183. PP2600216115 - Nẹp cổ tay ôm ngón cái + 184. PP2600216116 - Nẹp cổ chân
9	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT ĐỨC TUẤN	0400408435	Nhà thầu tham dự 01 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	218. PP2600216150 – Phân hóa chất huyết học đồng bộ chạy trên máy huyết học Nihonkohen: - Nhà thầu đề xuất hàng hóa có “Năm sản xuất 2025-2026”. Sau khi làm rõ, nhà thầu không xác định năm sản xuất cụ thể của hàng hóa chào thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (sản xuất năm 2026). - Thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu không đồng nhất, không đáp ứng đầy đủ yêu cầu của E-HSMT đối với các mặt hàng: 218.1. Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học; 218.5. Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc; 218.6. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình & 218.7. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao; 218.8. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy. - Về tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa: + Nhà thầu không cung cấp Văn bản xác

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
				nhận của nhà sản xuất/ hãng sản xuất hoặc của đại diện tại Việt Nam hàng hóa chào thầu phải đồng bộ cùng một hãng sản xuất/ nhà sản xuất, chạy ổn định trên máy của Chủ đầu tư. + Đối với 02 mặt hàng 218.6. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình và 218.7. Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao: Nhà thầu không trả lời làm rõ và không cung cấp tài liệu chứng minh TTBYT chào thầu đáp ứng điều kiện lưu hành trên thị trường. + Đối với mặt hàng 218.9. Phin lọc cho máy huyết học: Nhà thầu không cung cấp Bản kết quả phân loại TTBYT.
10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Nhà thầu tham dự 12 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	Giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu được duyệt (kể cả sau khi đã đàm phán về giá) đối với các phần lô sau: + PP2600215936 - Băng dính lụa + PP2600215941 - Gạc mổ + PP2600215942 - Gạc meche

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu: chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Hội đồng mua sắm, khoa phòng có liên quan và các đơn vị trúng thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng mua sắm, khoa phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT; TĐT; HĐMS; KDTTBVTTYT; TCKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Vũ Trọng Dũng

THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, THIẾT BỊ TRÚNG THẦU

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-BV331, ngày 20/8/2026)

1. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI

STT	STT phân lô theo E- HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	181	PP26002 16113	nẹp zimmer	Nẹp gối H6	761, 762, 763, 764	ORBE	2026 trở đi	Việt Nam	Công ty TNHH Hameco Hưng Yên/ ORBE	Sản phẩm gồm các thanh nẹp hợp kim nhôm được anod hóa bề m định hình độ cứng đảm bảo tính cố định, uốn cong theo đường cong cơ thể và được anod hóa bề mặt. Phần bao thanh nẹp có lớp ngoài là vải có lỗ thoáng khí, lớp trong là lưới mỏng, mút PU và hệ thống khóa Velcro đan xen có tác dụng bó chặt sản phẩm giúp cố định vùng quanh khớp gối, đùi, cẳng chân. Dùng sơ cứu cố định sau chấn thương, sau phẫu thuật khớp gối. Dài tối thiểu các cỡ		Cái	40	120.000	250001058 / PCBA- HN	TBYT Loại A: BPL Số 01/2026/ PL- VTYTH N ngày 02/05/20 26

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										40cm, 50cm, 60cm 70cm, gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Xuất xứ: Việt Nam.						

2. CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ LIÊN NHA

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	54	PP2600215986	Fuji 9	Vật liệu trám, phục hình răng - GC Gold Label HS Posterior EXTRA	004425; 004426; 004427	GC	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	GC Corporation Fuji Oyama Factory	Tăng cường phóng thích Fluoride, độ trong mờ tuyệt vời giúp cải thiện thẩm mỹ, tăng cường tái khoáng hóa từ bên trong, đông cứng cực nhanh nhưng đủ nhiều thời gian làm việc của vật liệu. Hộp/ 1 cặp (15g bột + 8g nước)		Lọ	4	1.450.000	240002108/PCBB-HCM	B
2	103	PP2600216035	Sò cát đánh bóng	Keo dán chỉnh nha - Prophy Paste	15486	Ortho	Năm 2026 trở về sau	Mỹ	Ortho Organizers, Inc (Ortho Technology, Inc)	Công thức đặc biệt dành cho bác sĩ chỉnh nha. - Không có florua. - Không có dầu hương vị. - Tăng cường độ bền liên kết. - Làm sạch răng trước khi đánh.		Con	300	6.000	220003274/PCBB-HCM	B
3	104	PP2600216036	Chổi đánh bóng răng	Chổi đánh bóng dùng trong nha	PB-300	TPC	Năm 2026 trở về	Mỹ	TPC Advanced	Chổi đánh bóng nha khoa hay còn gọi là chổi		Cái	150	5.000	250000599/PCBA-HCM	A

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
			các loại	khoa - TPC Prophy Cups & Accessories			sau		Technology, Inc	cước được sử dụng trong việc đánh bóng lại bề mặt răng. Ưu điểm vượt trội • Giúp đánh bóng sạch kẽ răng. • Sản phẩm của Mỹ với độ bền cao. • Kết hợp cùng với sò đánh bóng và oxi già để cho kết quả tốt nhất. • Sợi cước y tế dẻo và cứng cáp được gắn chắc chắn trên đầu chổi. • Chổi cước TPC lắp vừa vào đầu tay khoan chậm.						
4	105	PP2600216037	Kim nha khoa số 27	Kim nha khoa dùng một lần - Disposable Dental Needles	27GL (0.4x30 mm)	PEARL JECT	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Kim tiêm nha khoa dùng một lần, tiệt trùng bằng khí EO. - Phủ silicon giúp dễ dàng xuyên thấu và đảm bảo vô		Cái	400	1.600	240000349/PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										trùng. - Chuôi nhựa có vạch định hướng lưỡi vát ba cạnh của kim, giúp kiểm soát hướng tiêm tối ưu và giảm đau khi đưa kim vào. - Ống kim thành mỏng Pearl Ject Free Flow giúp giảm áp lực khi tiêm. - Kích cỡ: 27GL (0.4x30mm).						
5	135	PP26002 16067	Calxium hydroxid	Vật liệu che và chữa tủy răng - Calcium Hydroxide Powder	40029	Prevest Denpro	Năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Prevest Denpro Limited	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy, lý tưởng trong trám tủy tạm, che tủy, bảo vệ tủy, cách ly tủy trong trường hợp răng sâu nặng. Lọ/ 10g		Lọ	8	115.000	220001744 /PCBB-HCM	B
6	137	PP26002 16069	Gutrapec ha	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha	Iso standard size, Taper 04,	PEARL ENDOPI A	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Vật liệu trám bít ống tủy có vạch được sử dụng để lấp đầy ống tủy của răng sau khi		Hộp	5	123.000	240000348 /PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
				khoa - Gutta Percha Points	Taper 06					làm sạch và tạo hình. Kích cỡ: Số 20. Đảm bảo kích thước, hình dạng chính xác và độ trơn tương ứng ống tủy các loại, với khả năng thao tác tuyệt vời. Hộp trượt/ 120 cây (độ trơn tiêu chuẩn ISO tương ứng độ trơn 2%) Hộp trượt/ 60 cây (độ trơn 0.04 (4%), 0.06 (6%))						
7	138	PP26002 16070	Gutrapec ha	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	Iso standard size, Taper 04, Taper 06	PEARL ENDOPI A	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Vật liệu trám bít ống tủy có vạch được sử dụng để lấp đầy ống tủy của răng sau khi làm sạch và tạo hình. Kích cỡ: Số 25. Đảm bảo kích thước, hình dạng chính xác và độ trơn tương ứng ống tủy các loại, với		Hộp	5	123.000	240000348 /PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										khả năng thao tác tuyệt vời. Hộp trượt/ 120 cây (độ thuôn tiêu chuẩn ISO tương ứng độ thuôn 2%) Hộp trượt/ 60 cây (độ thuôn 0.04 (4%), 0.06 (6%))						
8	139	PP26002 16071	Gutrapec ha	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	Iso standard size, Taper 04, Taper 06	PEARL ENDOPI A	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Vật liệu trám bít ống tủy có vạch được sử dụng để lấp đầy ống tủy của răng sau khi làm sạch và tạo hình. Kích cỡ: Số 30. Đảm bảo kích thước, hình dạng chính xác và độ thuôn tương ứng ống tủy các loại, với khả năng thao tác tuyệt vời. Hộp trượt/ 120 cây (độ thuôn tiêu chuẩn ISO tương ứng độ thuôn 2%) Hộp trượt/ 60 cây (độ thuôn		Hộp	5	123.000	240000348 /PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										0.04 (4%), 0.06 (6%)						
9	140	PP26002 16072	Gutrapec ha	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	Iso standard size, Taper 04, Taper 06	PEARL ENDOPI A	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Vật liệu trám bít ống tủy có vạch được sử dụng để lấp đầy ống tủy của răng sau khi làm sạch và tạo hình. Kích cỡ: Số 40. Đảm bảo kích thước, hình dạng chính xác và độ thuận tương ứng ống tủy các loại, với khả năng thao tác tuyệt vời. Hộp trượt/ 120 cây (độ thuận tiêu chuẩn ISO tương ứng độ thuận 2%) Hộp trượt/ 60 cây (độ thuận 0.04 (4%), 0.06 (6%))		Hộp	5	123.000	240000348 /PCBB-HCM	B
10	142	PP26002 16074	Côn phụ nội nha A	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha	EKM/ ABCD (A, B, C, D)	PEARL ENDOPI A	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Vật liệu trám bít ống tủy (côn phụ) được sử dụng sau cây côn chính để		Hộp	10	77.000	240000348 /PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
				khoa - Gutta Percha Points						trám bít bổ sung cho ống tủy. Đảm bảo kích thước, hình dạng chính xác và độ thuận tương ứng với A, với khả năng thao tác tuyệt vời. Hộp/ 120 cái. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CFS						
11	143	PP26002 16075	Côn phụ nội nha B	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	EKM/ ABCD (A, B, C, D)	PEARL ENDOPI A	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Vật liệu trám bít ống tủy (côn phụ) được sử dụng sau cây côn chính để trám bít bổ sung cho ống tủy. Đảm bảo kích thước, hình dạng chính xác và độ thuận tương ứng với B, với khả năng thao tác tuyệt vời. Hộp/ 120 cái. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CFS		Hộp	10	77.000	240000348 /PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
12	144	PP26002 16076	Côn phụ nội nha C	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	EKM/ ABCD (A, B, C, D)	PEARL ENDOPI A	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Vật liệu trám bít ống tủy (côn phụ) được sử dụng sau cây côn chính để trám bít bổ sung cho ống tủy. Đảm bảo kích thước, hình dạng chính xác và độ thuận tương ứng với C, với khả năng thao tác tuyệt vời. Hộp/ 120 cái. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CFS		Hộp	5	77.000	240000348 /PCBB-HCM	B
13	145	PP26002 16077	Côn phụ nội nha D	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	EKM/ ABCD (A, B, C, D)	PEARL ENDOPI A	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Pearl Dent	Vật liệu trám bít ống tủy (côn phụ) được sử dụng sau cây côn chính để trám bít bổ sung cho ống tủy. Đảm bảo kích thước, hình dạng chính xác và độ thuận tương ứng với D, với khả năng thao tác tuyệt vời.		Hộp	5	77.000	240000348 /PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										Hộp/ 120 cái. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CFS						
14	159	PP26002 16091	Nẹp mắt xích	Bone Plates, Reconstruction Plate 3.5 mm	222.006 222.007 222.008	Matrix	Năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Matrix Meditec Pvt. Ltd	Nẹp mắt xích, dày 2.8mm, dài từ 5-12 lỗ tương ứng chiều dài 58-142, lỗ tròn, dùng vít vò đường kính 3.5 mm hoặc vít xóp đường kính 4.0mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	5	517.500	2601257 ĐKLH/HT TB-ĐKKD	C
15	160	PP26002 16092	Nẹp lòng máng (hình ống)	Bone Plates, One Third Tubular Plate 3.5mm	216.006 216.007 216.008	Matrix	Năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Matrix Meditec Pvt. Ltd	Nẹp lòng máng 1/3, dày 1.0mm, 6 lỗ dài 76mm, 7 lỗ dài 88mm, 8 lỗ dài 100mm, lỗ hình bầu dục thẳng hàng, dùng vít vò 3.5 mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	5	299.000	2601257 ĐKLH/HT TB-ĐKKD	C
16	161	PP26002 16093	Nẹp giải phẫu xương đòn phải , trái	Bone plates, MP Stick Plate	5005.L. 006 5005.R. 006 5005.L.	Matrix	Năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Matrix Meditec Pvt. Ltd	Nẹp xương đòn uốn sẵn hình chữ S, lỗ hình bầu dục, có từ 6-10 lỗ, dùng		Cái	5	1.437.500	2601257 ĐKLH/HT TB-ĐKKD	C

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
					007 5005.R. 007 5005.L. 008 5005.R. 008					vít vò 3.5mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE						
17	162	PP26002 16094	Nẹp đầu dưới xương quay phải, trái	Bone Plates, T-Plate 3.5mm Oblique Angle	228.003 228.004	Matrix	Năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Matrix Meditec Pvt. Ltd	Nẹp chữ T nhỏ xiên 3 lỗ đầu, không phân biệt trái/phải dày 1.5mm, 3-10 lỗ, dài từ 52-129mm, lỗ hình tròn và bầu dục, dùng vít vò 3.5mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	5	442.750	2601257 ĐKLH/HT TB-ĐKKD	C
18	164	PP26002 16096	Kẽm oxit	Vật liệu trám răng - Zinc Oxide Powder	40028	Prevest Denpro	Năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Prevest Denpro Limited	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm, dùng trong trám tạm, trộn với eugenol để dùng như cement trám tạm, dùng để dán tạm thời cầu mào, là chất trám lót lý tưởng có thể		Hộp	8	115.000	220001743 /PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										dùng chung với tất cả các vật liệu phục hồi khác. Hộp/ 110g						

3. CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT MINH THÀNH

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	163	PP2600216095	Ống xông mũi họng bằng nhựa	Bầu xông khí dung mũi, họng	GM-001-006 (GM-001-006N/ GM-001-006M)	Great Mountain	Từ năm 2026 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Great Mountain	Ống xông mũi, họng sử dụng 1 lần Chất liệu: Nhựa PP, không chứa Latex		Cái	2.000	8.400	240001708 /PCCB-HCM	B
2	165	PP2600216097	Bơm tiêm nha khoa	Ống chích nha	2312	ADI	Từ năm 2026 trở về sau	Pakistan	ADI Industry	Ống chích nha Chất liệu: Thép không gỉ Thể tích: 1.8ml Trọng lượng: 150gr		Cái	2	462.000	240000889 /PCBA-HCM	A
3	194	PP2600216126	Cán dao	Cán dao số 4	02-185	ADI	Từ năm 2026 trở về sau	Pakistan	ADI Industry	Cán dao số 4 Chất liệu: thép không gỉ		Cái	2	29.400	170001005 /PCBA-HCM	A
4	195	PP2600216127	Cán dao	Cán dao số 3	02-192	ADI	Từ năm 2026 trở về sau	Pakistan	ADI Industry	Cán dao số 3 Chất liệu: thép không gỉ		Cái	2	29.400	170001005 /PCBA-HCM	A
5	198	PP2600216130	Hộp hấp y tế chữ nhật inox	Hộp hấp chữ nhật inox	MT-HS (34x18x12cm)	Minh Thành	Từ năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Minh Thành	Hộp hấp có lỗ Kích thước: 34x18x12cm Chất liệu: inox		Cái	3	396.000	230000476 /PCBA-HCM	A

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
6	204	PP26002 16136	Khay quả đậu	Khay hạt đậu	H117A	ADI	Từ năm 2026 trở về sau	Pakistan	ADI Industry	Khay hạt đậu Thể tích: 400ml Chất liệu: thép không gỉ		Cái	3	90.450	170001005 /PCBA-HCM	A
7	205	PP26002 16137	Hộp hấp y tế chữ nhật inox	Hộp đựng dụng cụ inox 23x11x5cm	MT-HB (23x11x5cm)	Minh Thành	Từ năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Minh Thành	Hộp đựng dụng cụ Kích thước: 11x23x5cm Chất liệu: inox		Cái	2	64.900	230000476 /PCBA-HCM	A
8	207	PP26002 16139	Đầu hút mũi inox	Đầu nối kê mũi	MT-PKKM	Minh Thành	Từ năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Minh Thành	Đầu nối kê mũi Chất liệu: inox		Cái	100	198.000	Phụ kiện TTBYT	Phụ kiện TTBYT
9	211	PP26002 16143	Bao đo huyết áp người lớn	Bao đo huyết áp người lớn	U500-1A	Upnmed	Từ năm 2026 trở về sau	Trung Quốc	Shenzhen Upnmed	Kích thước vòng bít 22-32cm (loại 1 ống)		Cái	8	120.000	Phụ kiện TTBYT	Phụ kiện TTBYT
10	212	PP26002 16144	Bao đo huyết áp trẻ em	Bao đo huyết áp trẻ em	U500-1Y	Upnmed	Từ năm 2026 trở về sau	Trung Quốc	Shenzhen Upnmed	Kích thước vòng bít 12-18cm (loại 1 ống)		Cái	5	140.000	Phụ kiện TTBYT	Phụ kiện TTBYT
11	213	PP26002 16145	Ống hút mũi inox	Ống hút mũi inox (Φ1.3mm)	25-151	ADI	Từ năm 2026 trở về sau	Pakistan	ADI Industry	Ống hút mũi Chất liệu: thép không gỉ (inox) Kích thước: φ 1.3mm		Cái	10	149.100	170001005 /PCBA-HCM	A
12	214	PP26002 16146	Ống hút mũi inox	Ống hút mũi inox (Φ1.5mm)	25-152	ADI	Từ năm 2026	Pakistan	ADI Industry	Ống hút mũi Chất liệu: thép không gỉ (inox)		Cái	10	149.100	170001005 /PCBA-HCM	A

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
							trở về sau			Kích thước: ϕ 1.5mm						

4. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ M-PROTECH

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	219	PP26002 16151	ĐÔNG MÁU													
	219.1		STA - NeoPTimal 5, 6 x 5 ml hoặc tương đương	01163 STA - NeoPTimal 5	1163	Stago	Năm 2026 trở về sau	Pháp	DIAGNOSTIC A STAGO S.A.S	- Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động. - Thuốc thử 1: đông gói lọ 5ml, chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - Thuốc thử 2: dung môi hòa tan có chứa canxi. - Là xét nghiệm phát hiện điểm đông (Clotting) theo cơ chế từ (cơ học) để hạn chế nhiều kết quả khi đo mẫu bệnh lý HIL.	Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm	Hộp	4	3.045.000	2400670Đ KLH/BYT-HTTB	C

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
	219.2		STA - Liquid Fib 12 x 4 ml hoặc tương đương	00673 STA - Liquid Fib	673	Stago	Năm 2026 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTIC A STAGO S.A.S	- Hóa chất định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người. - Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - Giới hạn đo: lên tới 12.0 (g/l) - Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định 10 ngày trên máy phân tích.	Hộp/ 12 x 4-ml	Hộp	2	21.000.00 0	220001354 /PCBB- BYT	B
	219.3		STA - CaCl2 0.025M 24 x 15 ml hoặc tương đương	00367 STA - CaCl2 0.025M	367	Stago	Năm 2026 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTIC A STAGO S.A.S	- Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần	Hộp/ 24 x 15-ml	Hộp	1	3.937.500	250000330 /PCBA- HCM	A

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										(APTT) hay cho các phân tích các yếu tố đông máu con đường nội sinh. - Thành phần: Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0,025 M. Chứa chất bảo quản natri Azide (<1g/L). - Điều kiện bảo quản: 2-25°C; - Sau khi mở nắp ổn định trên máy ít nhất 3 ngày.						
	219.4		STA - Routine QC 2 ml 12x2x2 ml hoặc tương đương	00554 STA - Routine QC 2 ml	554	Stago	Năm 2026 trở về sau	Pháp	DIAGNOSTIC A STAGO S.A.S	- Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. - Đóng gói lọ ít nhất 2ml	Hộp/ 12 x 2 x 2-ml	Hộp	4	9.240.000	2500878Đ KLH/BYT -HTTB	C

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										- Bền ít nhất 24 giờ trên máy.						
	219.5		STA Satellite Cuvettes 6 x 220 hoặc tương đương	39430 STA Satellite Cuvettes	39430	Stago	Năm 2026 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTIC A STAGO S.A.S	Cuvette được làm bằng nhựa dùng một lần, có sẵn bi làm bằng thép không gỉ bên trong.	Thùng / 6 x 220 cái	Thùng	2	17.410.680	240000328 /PCBA-HCM	A
	219.6		STA PTT Automate 12 x 5ml hoặc tương đương	00595 STA - PTT A 5	595	Stago	Năm 2026 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTIC A STAGO S.A.S	- Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica. - Tiêu chuẩn chất lượng: + Độ lặp lại đo mẫu bình thường < 0.7 CV% + Độ lặp lại đo mẫu bất thường < 1.0 CV% + Độ tái lập đo mẫu bình thường < 1.4	Hộp/ 12 x 5ml	Hộp	1	16.382.835	2501740Đ KLH/BYT -HTTB	C

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										CV% + Độ tái lập đo mẫu bất thường < 2.7 CV%						
	219.7		STA - Owren-Koller 24 x 15 ml hoặc tương đương	00360 STA - Owren-Koller	360	Stago	Năm 2026 trở về sau	Pháp	DIAGNOSTIC A STAGO S.A.S	- Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đậm) có pH khoảng 7,35. - Sau khi mở nắp ổn định trên máy ít nhất 3 ngày.	Hộp/ 24 x 15ml	Hộp	1	4.037.250	220001354 /PCBB-BYT	B
	219.8		STA - Cleaner Solution 6 x 2.5 l hoặc tương đương	00973 STA - Cleaner Solution	973	Stago	Năm 2026 trở về sau	Ireland	Tcoag Ireland Limited	- Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	Hộp/ 6 x 2500ml	Hộp	1	9.030.000	230001909 /PCBA-HCM	A
	219.9		STA - Desorb U 24 x 15 ml hoặc tương đương	00975 STA - Desorb U	975	Stago	Năm 2026 trở về sau	Pháp	DIAGNOSTIC A STAGO S.A.S	- Dung dịch khử nhiễm trên hệ thống máy đông máu, chứa kali hydroxide nồng độ < 1 %. - Ổn định trên máy ít nhất 5 ngày.	Hộp/ 24 x 15ml	Hộp	1	8.840.160	230001909 /PCBA-HCM	A

5. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHANG HIỆP PHÁT

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	3	PP26002 15935	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm 20ml	BT-BMD.2 0T	BT-BMD.20 T	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Benovas	20ml		Cái	100	1980	250000010 /PCBB-VL	B
2	8	PP26002 15940	Găng tay tiệt trùng	Găng tay tiệt trùng	GPTGL OVES	GPTGLO VES	Năm 2026 trở về sau	Việt nam	I-Med	Size số 7		Đôi	4000	2852	230002963 /PCBB-HCM	B
3	15	PP26002 15947	Kim lấy thuốc số 18	Kim lấy thuốc số 18	BMD.K T.18	BMD.KT .18	Năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Benovas	18G x 1 ½		Cái	15000	247	250000006 /PCBB-VL	B
4	51	PP26002 15983	Giấy điện tim 6 cần (Dùng cho máy FX-820)	Giấy điện tim 6 cần	110*14 0*200	110*140* 200	Năm 2026 trở về sau	Trung Quốc	Tianjin	110 x 140 - 200p		Tập	60	33.000	200000056 /PCBA-HCM	A
5	55	PP26002 15987	Bon 3M	Keo dán nha khoa 3MTM ADPERTM SINGLE BOND 2	51202	51202	Năm 2026 trở về sau	Mỹ	3M	Keo dán nha khoa, lọ 6g		Lọ	25	1.065.000	220000890 /PCBB-BYT	B
6	57	PP26002 15989	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR 46	BR 46	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR 46		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
7	58	PP26002 15990	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR 43	BR 43	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR 43		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
8	59	PP26002 15991	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TF 11	TF 11	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TF 11		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
9	60	PP26002 15992	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TF 22	TF 22	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TF 22		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
10	61	PP26002 15993	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TF 20	TF 20	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TF 20		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
11	62	PP26002 15994	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TR 13EF	TR 13EF	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TR 13EF		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
12	63	PP26002 15995	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TR25EF	TR25EF	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TR25EF		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
13	64	PP26002 15996	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TR 21EF	TR 21EF	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TR 21EF		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
14	65	PP26002 15997	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TR20	TR20	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TR20		Mũi	50	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
15	66	PP26002 15998	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	CE 15F	CE 15F	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	CE 15F		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
16	67	PP26002 15999	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	PRO 3F	PRO 3F	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	PRO 3F		Mũi	40	26.000	250000001 /PCBB- TNg	B
17	68	PP26002 16000	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	CR 22F	CR 22F	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	CR 22F		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB- TNg	B
18	69	PP26002 16001	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	SI 45	SI 45	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	SI 45		Mũi	50	26.000	250000001 /PCBB- TNg	B
19	70	PP26002 16002	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	SI46	SI46	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	SI46		Mũi	50	26.000	250000001 /PCBB- TNg	B
20	71	PP26002 16003	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-41C	BR-41C	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-41C		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB- TNg	B
21	72	PP26002 16004	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-40C	BR-40C	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-40C		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB- TNg	B
22	73	PP26002 16005	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-32C	BR-32C	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-32C		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB- TNg	B
23	74	PP26002 16006	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-31C	BR-31C	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-31C		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB- TNg	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
24	75	PP26002 16007	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BC-S42C	BC-S42C	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BC-S42C		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
25	76	PP26002 16008	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-46C	BR-46C	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-46C		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
26	77	PP26002 16009	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-45	BR-45	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-45		Mũi	10	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
27	78	PP26002 16010	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-49	BR-49	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-49		Mũi	10	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
28	79	PP26002 16011	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-33	BR-33	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-33		Mũi	5	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
29	80	PP26002 16012	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	BR-154	BR-154	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	BR-154		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
30	82	PP26002 16014	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	FO-100C	FO-100C	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	FO-100C		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
31	83	PP26002 16015	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	FO-25C	FO-25C	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	FO-25C		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
32	84	PP26002 16016	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	FO-33	FO-33	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	FO-33		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
33	86	PP26002 16018	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	EX-40F	EX-40F	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	EX-40F		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
34	87	PP26002 16019	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	FO-100F	FO-100F	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	FO-100F		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
35	89	PP26002 16021	GATES DRILLS mũi khoan chốt nội nha	GATES DRILLS mũi khoan chốt nội nha	GATES DRILL S	GATES DRILLS	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	Mũi khoan Gates Drills: Số 2 (0.7mm); Số 3 (0.9mm)		Mũi	10	170.000	220001804 /PCBB-BYT	B
36	90	PP26002 16022	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	FO501EF	FO501EF	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	FO501EF		Mũi	10	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
37	91	PP26002 16023	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	EX-40EF	EX-40EF	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	EX-40EF		Mũi	10	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
38	92	PP26002 16024	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TC-15	TC-15	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TC-15		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
39	93	PP26002 16025	Mũi khoan kim	Mũi khoan kim cương	FO-11	FO-11	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	FO-11		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
			cương				sau									
40	94	PP26002 16026	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	TR-21	TR-21	Năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Mani	TR-21		Mũi	20	26.000	250000001 /PCBB-TNg	B
41	95	PP26002 16027	AnyEthch - Etching	Chất Lấy Dấu Răng B&E Etch-37	B&E Etch 37	B&E Etch 37	Năm 2026 trở về sau	Hàn Quốc	B&E	5ml		Tuýp	45	90.000	180001068 /PCBA-HCM	A
42	96	PP26002 16028	Anny-com flowA3composite đặc HQA3	Com Đặc Charmfill Plus A3	A3	A3	Năm 2026 trở về sau	Hàn Quốc	DentKist	A3		Tuýp	120	300.000	240000016 /PCBB-Đna	B
43	97	PP26002 16029	Anny-com flowA3.5 composite đặc HQA3.5	Com Đặc Charmfill Plus A3.5	A3.5	A3.5	Năm 2026 trở về sau	Hàn Quốc	DentKist	A3.5		Tuýp	40	300.000	240000016 /PCBB-Đna	B
44	100	PP26002 16032	Anny-com flowA2composite đặc HQ2	Com Đặc Charmfill Plus A2	A2	A2	Năm 2026 trở về sau	Hàn Quốc	DentKist	A2		Tuýp	40	350.000	240000016 /PCBB-Đna	B
45	146	PP26002 16078	Cone giấy Gapadent số 25	Cone giấy Gapadent số 25	25	25	Năm 2026 trở về sau	Hàn Quốc	Diadent	Cone giấy Gapadent số 25 Hộp 120 cái		Hộp	10	120.000	250000031 /PCBB-ĐNa	B

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
46	147	PP26002 16079	Cone giấy Gapadent số 30	Cone giấy Gapadent số 30	30	30	Năm 2026 trở về sau	Hàn Quốc	Diadent	Cone giấy Gapadent số 30 Hộp 120 cái		Hộp	10	120.000	250000031 /PCBB- ĐNa	B
47	148	PP26002 16080	Cone giấy Gapadent số 35	Cone giấy Gapadent số 35	35	35	Năm 2026 trở về sau	Hàn Quốc	Diadent	Cone giấy Gapadent số 35 Hộp 120 cái		Hộp	10	120.000	250000031 /PCBB- ĐNa	B
48	152	PP26002 16084	Bông tăm còn	Bông tăm còn	65*30m m	65*30mm	Năm 2026 trở về sau	Trung Quốc	Great Moutain	Hộp 100 miếng		Hộp	400	17.000	220000018 /PCBB- HCM	B

6. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	2	PP2600215934	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm 10ml	BT.VK C.01	Cử Long	Từ năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cử Long/ Việt Nam	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, ISO hoặc tương đương	hộp/100 cái	Cái	20000	678	2100032Đ KLH/BYT -TB-CT	
2	11	PP2600215943	Kim lườn số 24	Kim lườn tĩnh mạch số 24 – Polyflon	10707	10707	Từ năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Poly Medicure Limited	• Kim lườn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích, 4 đường cân quang	100 cái/hộp	Cái	3.000	2.459	230000046 /PCBB-BD	

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										• Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, sản xuất từ nguyên liệu sinh học đã kiểm nghiệm cho phép thời gian lưu kim dài hơn. • Nắp bảo vệ kim: ống hình trụ, làm từ nhựa polypropylene • Không dị ứng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Sử dụng 1 lần • Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu Size kim - lưu lượng chảy 24G: 0.7x19mm - 23ml/min						
3	12	PP26002 15944	Kim luân số 22	Kim luân tĩnh mạch số 22 – Polyflon	10706	Polyflon	Từ năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Poly Medicur e Limited	• Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cửa chính, 4 đường cân quang	100 cái/ hộp	Cái	4.000	2.329	230000046 /PCBB- BD	

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										• Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, sản xuất từ nguyên liệu sinh học đã kiểm nghiệm cho phép thời gian lưu kim dài hơn. • Cánh linh hoạt giúp cố định dễ dàng và an toàn • Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, sắc bén, phủ 1 lớp silicon • Nắp bảo vệ kim: ống hình trụ, làm từ nhựa polypropylene • Không dị ứng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Sử dụng 1 lần • Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu Size kim - lưu						

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										lượng chảy 22G: 0.9x25mm - 36ml/min						
4	13	PP26002 15945	Kim luân số 20	Kim luân tĩnh mạch số 20 – Polyflon	10705	Polyflon	Từ năm 2026 trở về sau	Ấn Độ	Poly Medicure Limited	• Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cửa chích, 4 đường cản quang • Catheter FEP kháng xoắn, chấn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, sản xuất từ nguyên liệu sinh học đã kiểm nghiệm cho phép thời gian lưu kim dài hơn. • Cánh linh hoạt giúp cố định dễ dàng và an toàn • Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, sắc bén, phủ 1 lớp silicon • Nắp bảo vệ kim: ống hình trụ, làm từ nhựa polypropylene • Không dị ứng,	100 cái/hộp	Cái	1.000	2.329	230000046 /PCBB-BD	

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Sử dụng 1 lần • Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu Size kim - lưu lượng chảy 20G: 1.1x32mm - 61ml/min						
5	14	PP26002 15946	Kim luồn số 18	Kim luồn tĩnh mạch số 18 – Polyflon	10703	Polyflon	Từ năm 2026 trở về sau	Ân Độ	Poly Medicur e Limited	• Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích, 4 đường cản quang • Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, sản xuất từ nguyên liệu sinh học đã kiểm nghiệm cho phép thời gian lưu kim dài hơn. • Cánh linh hoạt giúp cố định dễ dàng và an toàn • Kim: 3 mặt vát, làm từ thép	100 cái/ hộp	Cái	50	2.329	230000046 /PCBB- BD	

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										không gỉ, sắc bén, phủ 1 lớp silicon • Nắp bảo vệ kim: ống hình trụ, làm từ nhựa polypropylene • Không dị ứng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Sử dụng 1 lần • Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu Size kim - lưu lượng chảy 18G: 1.3x45mm - 90ml/min						
6	53	PP26002 15985	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy KONICA DRYPRO SIGMA2)	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy KONICADR YPRO SIGMA2)	SD-S	Konica Milonta	Từ năm 2026 trở về sau	Nhật Bản	Hãng/ Nước sản xuất: Carestre am Health Inc./ Mỹ - Hãng/ Nước sở hữu: Konica Minolta	Kích thước: 8x10 inch (20 x25 cm) Thành phần: - Polyethylene terephthalate: 80-90% - Polyvinyl butyral- polyvinyl alcohol- polyvinyl acetate terpolymer: 1-	125 tờ/hộp	Tờ	10.000	19.000	190001427 / PCBA-HN	

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
									INC./ Nhật Bản	5% - Docosanoic acid, muối bạc (+1): 1-5% - Cellulose, acetate butanoate: <5%						
7	166	PP26002 16098	Gel siêu âm	Gel siêu âm	GSA- 3006	merufa	Từ năm 2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty Cổ phần Merufa/ Việt Nam	-Sản xuất từ: Nước, Propylene glycol, Hydroxyl ethyl cellulose, glycerin, sodium benzoate -Gel siêu âm giúp tạo môi trường thu nhận tín hiệu siêu âm, được dùng trong siêu âm, chẩn đoán hình ảnh y khoa. Gel không có tính chất ăn mòn, không gây hồng đầu dò và không gây dị ứng da. Chỉ sử dụng bên ngoài. - Màu sắc: Không màu hoặc màu xanh. - Độ pH: 6,5 ±	05 lít/can, 2-4 can/th ùng	Can	10	87.360	190000584 / PCBA- HCM	

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										0,75 - Tan hoàn toàn trong nước, không gây mẫn cảm, không gây rát da, dễ rửa bằng nước sạch. - Không mùi, không chứa chất ăn mòn, không chứa muối. - Giới hạn nhiễm khuẩn: + Không có formaldehyde; vô khuẩn; không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus và vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa. + Tổng số vi khuẩn hiếu khí <101 CFU/g. + Tổng số nấm <101 CFU/g - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015; ISO 13485:2016						

7. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	1	PP26002 15933	Chỉ catgut 36mm	Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm, TC30HR36	TC30H R36	CPT	2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Chỉ phẫu thuật CPT	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn ISO		Sợi	400	16.800	2100210 ĐKLH/B YT-TB-CT	D
2	5	PP26002 15937	Chỉ nilon 3,0	Chỉ không tan tổng hợp Teklon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm	TM20D S20	CPT	2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Chỉ phẫu thuật CPT	Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm. Kim làm bằng thép không gỉ Alloy Steel series 300 (gồm thép SUS/AISI 301, 302, 304) tương đương Ethalloy (Cr 17-19%) được phủ Silicon XtraCoat® là silicon đa lớp (≥ 3 lớp), mũi vuốt nhọn UltraGlyde tương đương Easyslide. Có độ nhám bề mặt <		Sợi	200	12.390	2300676 ĐKLH/B YT-HTTB	D

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										0,4 Ra. Vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc. Độ bền kéo ≥ 620 MPa. Giới hạn độ bền kéo ≥ 2750 MPa. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485						
3	6	PP2600215938	Chỉ catgut số 1	Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	TC50H R40	CPT	2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Chỉ phẫu thuật CPT	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim làm bằng thép không gỉ Alloy Steel series 300 (gồm thép SUS/AISI 301, 302, 304) tương đương Ethalloy (Cr 17-19%) được phủ Silicon XtraCoat® là silicon đa lớp (≥ 3 lớp), mũi vuốt nhọn UltraGlyde tương đương Easyslide. Có độ nhám bề mặt $< 0,4$ Ra. Vùng kẹp kim phẳng và có		Sợi	20	21.000	2100210 ĐKLH/BYT-TB-CT	D

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										rãnh chạy dọc. Độ bền kéo ≥ 620 MPa. Giới hạn độ bền kéo ≥ 2750 MPa. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene OxideĐạt tiêu chuẩn: ISO 13485						
4	7	PP2600215939	Chỉ catgut số 4	Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 4/0, không kim, dài 150 cm	TC200	CPT	2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Chỉ phẫu thuật CPT	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 4/0, không kim, dài 150 cm. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene OxideĐạt tiêu chuẩn: ISO 13485		Sợi	370	21.000	2100210 ĐKLH/BYT-TB-CT	D
5	31	PP2600215963	Bơm hút karman 1van	Bộ điều kinh Karman 1 van	Karman 1 van	Nhựa Y tế Sài Gòn	2026 trở về sau	Việt Nam	Công Ty TNHH Nhựa Y Tế Sài Gòn	Bộ hút điều kinh Karman 1 van, sử dụng 1 lần. Bơm hút tay chân không. Gồm xylanh pittong, chai dầu parafin bôi trơn, thân khóa, vòng khóa, 2 ống hút số 4-5		Cái	100	65.000	250002196/PCBB-HCM	B
6	41	PP2600215973	Tấm lưới nhân tạo trong mổ thoát vị	Lưới điều trị thoát vị	H60611	HERNIA MES	2026 trở về sau	Ý	HERNIA MES H S.R.L	Kích thước 6 x 11cm		Cái	5	795.000	2601494 ĐKLH/H TTB-ĐKKD	C

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
7	52	PP26002 15984	Phim X-Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYSTA RAXYS)	Phim X-Quang	CTFA-810	Contex	2026 trở về sau	Việt Nam	CÔNG TY TNHH CONTE X VIỆT NAM	8 x 10 inch (20x25cm)		Tờ	10.000	11.200	24000080 5/PCBA-HCM	A
8	167	PP26002 16099	Enzyme Protease	MEGASEPT E-2	MG254	Lavitec	2026 trở về sau	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ LAVITE C	Thành phần: Enzyme hiệu suất cao Protease 5%		Lít	22	210.000	21000001 0/PCBA-VP	A
9	168	PP26002 16100	Ortho-Phthalaldehyde	MEGASEPT OPA	MF238	Lavitec	2026 trở về sau	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ LAVITE C	Hóa chất khử khuẩn, thành phần Ortho-phthalaldehyde 0,55% (OPA), không mùi		Lít	235	199.000	05B/2019 /BYT-TB-CT	C
10	178	PP26002 16110	Nước sát khuẩn tay nhanh	Asirub	Asirub	Asirub	2026 trở về sau	Việt Nam	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM MINH HƯNG	Chai 500ml		Chai	125	55.000	VNDP-HC-615-04-12	Không phân loại
11	223	PP26002 16155	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1	IDENG-402	Medicon	2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Medicon	Là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy nhanh, huyết thanh học để định tính phát hiện kháng nguyên sốt		Test	1.500	18.500	2403123 ĐKLH/BYT-HTTB	C

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
			rút Dengue							xuất huyết NS1 (DEN 1, 2, 3, 4) trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người						
12	228	PP260021 6160	Test nhanh chẩn đoán EV71 IgM	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus71	W141-C	Wondfo	Năm 2026 trở về sau	Trung Quốc	Guangzho u Wondfo Biotech Co., Ltd.	Là một bộ kit xét nghiệm miễn dịch sắc ký cho chẩn đoán nhanh và định tính phát hiện kháng thể virus EV71 nguyên nhân gây bệnh tay chân miệng ở trẻ em trong huyết thanh, huyết tương của người		Test	500	39.900	2500417Đ KLH/BYT -HTTB	C
13	229	PP26002 16161	Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt siêu vi B (HBsAg) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người	Trueline™ HBsAg Rapid Test	IHBsg- 301	Medicon	2026 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Medicon	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương		Test	500	3.900	2402943 ĐKLH/B YT- HTTB	D

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
14	242	PP26002 16174	Xe đẩy bệnh nhân ngồi 4 bánh	Xe hỗ trợ cho người tàn tật	AC608 GCE	ANCHE NG	2026 trở về sau	Trung Quốc	ANCHE NG MEDICA L EQUIPM ENT INTERN ATIONA L CO.,LTD	Cấu hình cho 01 xe đẩy bệnh nhân ngồi kèm theo phụ kiện tiêu chuẩn: * 01 bộ, bao gồm:- Khung xe: 01 chiếc- Bánh xe trước: 02 chiếc- Bánh xe sau: 02 chiếc- Tay đẩy: 01 bộ- Phanh bánh xe: 01 bộ- Tay vịn hai bên: 01 bộ- Chỗ để chân: 01 bộ- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ* Đặc tính chung:- Khung xe được làm bằng thép mạ crom- Khung xe có thể gập lại- Tay đẩy kèm bộ phanh tay tích hợp- Chỗ để chân và tay vịn hai bên cố định- Có khóa bánh xe bằng tay cho bệnh nhân * Thông số kỹ thuật Xe đẩy:- Tải trọng tối đa:		Cái	7	5.500.0 00	20000036 6/PCBA- HCM	A

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										100kg- Ghế: Kích thước (rộng x sâu x cao): 46 x 40 x 42cm- Bánh xe trước: Được làm bằng vật liệu nhựa PVC; Đường kính: 8 inch- Bánh xe sau: Được làm bằng vật liệu nhựa PU; Đường kính: 24 inch						

8. CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NHẤT TÂM

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTYT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	42	PP2600215974	Bóng đèn halogen máy sinh hoá (Humastar 200)	Halogen Lamp	16890/51	16890/51	2026	Ý	EDIF INSTRUMEN TS SRL	Bóng đèn halogen máy sinh hoá dành cho máy HumaStar		Cái	2	10.000.000	Phụ kiện, vật tư không yêu cầu GPNK theo ND 98	Phụ kiện, vật tư không yêu cầu GPNK theo ND 98
2	175	PP2600216107	Dây bơm máy huyết học	Dây bơm máy huyết học	Pump tube (N)	T462	2026	Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation	Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiết trùng: Có Tiết trùng bằng tia Gamma: Có Nhiệt độ tối thiểu: -40°C Nhiệt độ tối đa: 135°C		Chiếc	4	1.400.000	Phụ kiện, vật tư không yêu cầu GPNK theo ND 98	Phụ kiện, vật tư không yêu cầu GPNK theo ND 98
3	217	PP2600216149	Hóa chất sinh hóa đồng bộ chạy trên máy Human star 200													
	217.1		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	GLU 440	XSYS0012	GLU 440	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Phosphate buffer 250 mmol/l; Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml; Phenol 5		Hộp	20	1.300.000	220000037/PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										mmol/l; 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l; Measuring range (phạm vi đo): 2.34-450 mg/dl.						
	217.2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	CHOL 440	XSYS0009	CHOL 440	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: Good's Buffer 50 mmol/l; Phenol 5 mmol/l; 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/l; Cholesterol esterase ≥ 200 U/l; Cholesterol oxidase ≥ 50 U/l; Peroxidase ≥ 3 kU/l.		Hộp	9	2.090.000	220000033 /PCBB-BN	B
	217.3		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL	HDL C 160	XSYS0043	HDL C 160	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l; TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline) 3 mmol/l; Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l; Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l; MgCl ₂ 2 mmol/l R2:		Hộp	11	4.380.000	220000033 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l; Cholesterol esterase 5 kU/l; Cholesterol oxidase 20 kU/l; Peroxidase 5 kU/l; 4-aminoantipyrine 0.9 g/l .						
	217.4		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	UA 275	XSYS0021	UA 275	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l; 4-Aminoantipyrine 0.375 mmol/l; Uricase ≥ 200 U/l R2: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l; TOOS 1.92 mmol/l; Peroxidase ≥ 5000 U/l.		Hộp	4	1.750.000	220000037 /PCBB-BN	B
	217.5		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	AMY 110	XSYS0003	AMY 110	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	MES buffer 50 mmol/l; Calcium Chloride 3.81 mmol/l; Sodium Chloride 300 mmol/l; Potassium Thiocyanate 450 mmol/l; Sodium Azide		Hộp	2	2.650.000	220000039 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										13.85 mmol/l; CNPG 0.91 mmol/l.						
	217.6		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	BIL T 330	XSYS0 023	BIL T 330	2026	CH Séc	Erba Lachem a S.R.O	Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l; HCl 58.8 mmol/l; Cetrimonium Bromide 68.6 mmol/l; Sodium Nitrite 2.90 mmol/l.		Hộp	1	1.550.000	220000035 /PCBB-BN	B
	217.7		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	BIL D 330	XSYS0 028	BIL D 330	2026	CH Séc	Erba Lachem a S.R.O	R1: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l; HCl 23 mmol/l R2: Sodium Nitrite 2.9 mmol/l.		Hộp	1	155.000	220000035 /PCBB-BN	B
	217.8		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein total	TP 440	XSYS0 018	TP 440	2026	CH Séc	Erba Lachem a S.R.O	R1: Copper II Sulphate 12 mmol/l; Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l; Potassium Iodide 30.1 mmol/l; Sodium Hydroxide 0.6 mol/l.		Hộp	1	1.300.000	220000037 /PCBB-BN	B
	217.9		Thuốc thử xét nghiệm	UREA 275	XSYS0 020	UREA 275	2026	CH Séc	Erba Lachem a S.R.O	R1: Tris Buffer 100 mmol/l; α -Ketoglutarate		Hộp	7	1.380.000	220000041 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E- HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
			định lượng Urea							5.49 mmol/l; Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l; GLDH (Microorganism) ≥ 3.8 KU/l; R2: NADH 1.66 mmol/l.						
	217.10		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	CREA 275	XSYS0 024	CREA 275	2026	CH Séc	Erba Lachem a S.R.O	R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l; R2: Picric Acid 26 mmol/l		Hộp	8	925.000	220000041 /PCBB- BN	B
	217.11		Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	AST/GOT 330	XSYS0 016	AST/GO T 330	2026	CH Séc	Erba Lachem a S.R.O	R1: Tris buffer (pH 7.8) 110 mmol/l; L- aspartic acid 340 mmol/l; LDH ≥ 4000 U/l; MDH $\geq$ 750 U/l; ; R2: CAPSO 20 mmol/l; 2- oxoglutarate 85 mmol/l; NADH 1.05 mmol/l.		Hộp	12	1.600.000	220000037 /PCBB- BN	B
	217.12		Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	ALT/GPT 330	XSYS0 017	ALT/GP T 330	2026	CH Séc	Erba Lachem a S.R.O	R1: Tris buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l; L- Alanine 709 mmol/l; LDH (microbial) $\geq$ 2000 U/l; ; R2:		Hộp	12	1.600.000	220000037 /PCBB- BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										CAPSO 20 mmol/l; 2-oxoglutarate 85 mmol/l; NADH 1.05 mmol/l.						
	217.13		Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	GGT 110	XSYS0011	GGT 110	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: Tris buffer (pH 8.25) 125 mmol/l; Glycyl Glycine 125 mmol/l; R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l.		Hộp	3	1.275.000	220000037 /PCBB-BN	B
	217.14		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	TG 440	XSYS0041	TG 440	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: Good's buffer (pH 7.2) 50 mmol/l; 4-Chlorophenol 4 mmol/l; Mg 2+ 15 mmol/l; ATP 2 mmol/l; Glycerolkinase ≥ 0.4 KU/l; Peroxidase ≥ 2.0 KU/l; Lipoproteinlipase ≥ 2.0 KU/l; Glycerol-3-phosphate-Oxidase ≥ 0.5 KU/l; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/l.		Hộp	11	3.470.000	220000033 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
	217.15		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Hemoglobin A1c	HbA1c 2R	XSYS0096	HbA1c 2R	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: Latex 0.1 %; R2: Anti-HbA1c Cross linked anti-human hemoglobin HbA1c mouse monoclonal antibody Buffer NaCl 2 % . ; R3: Hemolyzing solution. Wavelength (bước sóng): 660nm.; Đường dẫn quang (Optical path): 1 cm".		Hộp	6	8.960.000	220000038 /PCBB-BN	B
	217.16		Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	HbA1c 2R CAL SET	XSYS0097	HbA1c 2R CAL SET	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c. Mẫu chuẩn đồng khô dựa trên nguyên liệu hồng cầu của người gồm 5 mẫu chuẩn.		Hộp	1	5.330.000	220000038 /PCBB-BN	B
	217.17		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C mức cao	HbA1c 2R CON H	XSYS0099	HbA1c 2R CON H	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức cao. Bộ kiểm tra gồm 4 mẫu chứng đồng khô dựa trên nguyên liệu		Hộp	1	3.400.000	220000038 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										hồng cầu của người.						
	217.18		Chất liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức thấp	HbA1c 2R CON L	XSYS0098	HbA1c 2R CON L	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức thấp. Bộ kiểm tra gồm 4 mẫu chứng đông khô dựa trên nguyên liệu hồng cầu của người.		Hộp	1	3.400.000	220000038 /PCBB-BN	B
	217.19		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	ALB 440	XSYS0001	ALB 440	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1:Bromocresol green 0.21 mmol/l; Succinate Buffer 100 mmol/l; Sodium Azide 0.5 g/l.		Hộp	1	1.250.000	220000037 /PCBB-BN	B
	217.20		Nước rửa máy sinh hoá Alkaline	Alkaline Washing Solution	SP2208	Alkaline Washing Solution	2026	Nhật Bản	FandF Co.,Ltd	Dung dịch kiểm sử dụng dùng cho máy phân tích sinh hóa		Chai	4	2.500.000	260000284 /PCBA-HCM	A
	217.21		Nước rửa máy sinh hoá	Hightergent	HIT9703	Hightergent	2026	Anh	Fortress Diagnostics	Chất tẩy rửa sử dụng cho máy sinh hoá tự động		Can	4	3.000.000	190001149 /PCBA-HCM	A
	217.22		Xét nghiệm Cồn trong máu	ETHANOL (EtOH)	DA4015	ETHANOL (EtOH)	2026	Anh	Randox Laboratories Limited	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol trong nước tiểu và		Hộp	2	12.200.000	230002388 /PCBB-HCM	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										huyết thanh Độ nhậy: Rx Daytona: Nước tiểu: 4.75 mg/dl Huyết Thanh: 3.34 mg/dl Rx Imola: Nước tiểu: 1.19 mg/dl Huyết Thanh: 1.79 mg/dl						
	217.23		Chất hiệu chuẩn và kiểm soát xét nghiệm Ethanol	ETHANOL CALIBRATOR AND CONTROL SET (EtOH CAL/CONTROL)	DA2703	ETHANOL CALIBRATOR AND CONTROL SET (EtOH CAL/CONTROL)	2026	Anh	Randox Laboratories Limited	Dùng để hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng của xét nghiệm Randox Ethanol Control Low 1 x 10 ml Control High 1 x 10 ml Level 0 Calibrator 1 x 10 ml Level 1 Calibrator 1 x 10 ml		Hộp	2	3.150.000	230002388 /PCBB-HCM	B
	217.24		Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	XL MULTICAL	XSYS0034	XL MULTICAL	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy.		Hộp	4	2.050.000	220000036 /PCBB-BN	B
	217.25		Chất liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức	ERBA NORM	BLT00080	ERBA NORM	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chất kiểm chuẩn mức bình thường.		Hộp	4	2.000.000	220000036 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
			thường													
	217.26		Chất liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức cao	ERBA PATH	BLT00081	ERBA PATH	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý.		Hộp	4	2.000.000	220000036 /PCBB-BN	B
	217.27		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL & LDL Cholesterol	HDL/LDL CAL	XSYS0061	HDL/LDL CAL	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chuẩn thông số HDL và LDL cholesterol bằng cách sử dụng thuốc thử HDL và LDL trực tiếp.		Hộp	1	2.650.000	220000036 /PCBB-BN	B
	217.28		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATINE PROTEIN	CRP	XSYS0047	CRP	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: Phosphate buffered saline (pH 7.43) ; Polyethylene glycol 40 g/l; Sodium azide (< 0.1%) R2 : Phosphate buffered saline (pH 7.43); Polyclonal goat anti-human CRP variable; Sodium azide (< 0.1%); Measuring range (phạm vi		Hộp	1	2.850.000	220000042 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										đo): 0 – 22 mg/dl; Đường cong hiệu chuẩn: 6 điểm						
	217.29		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	CRP CAL SH	XSYS0 053	CRP CAL SH	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Thành phần: Pha loãng huyết tương người và dịch màng phổi có chứa hàm lượng CRP cao với muối đệm phosphate. Chất lỏng ổn định. Chất bảo quản: 0,095 g % natri azit.		Hộp	1	2.350.000	220000042 /PCBB-BN	B
	217.30		Thuốc thử xét nghiệm định lượng FERRITIN	FERR	BLT200 15	FERR	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chất độ.; Natri azide (<0,1%); Measuring range (phạm vi đo): 0 – 500 ng/ml; Wavelength (bước sóng) 600 nm		Hộp	1	14.400.000	220000040 /PCBB-BN	B
	217.31		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FERRITIN	FERR CAL SET	BLT200 16	FERR CAL SET	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Dung dịch pha loãng huyết thanh người, dạng lỏng ổn định và được lọc qua 0.2 µ. Chất bảo quản: Sodium azide (< 0.1 %).		Hộp	1	11.000.000	220000040 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
	217.32		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor	RF	XSYS0048	RF	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: Good's buffer (pH 7.4) 50 mmol/l; Sodium azide (< 0.1 %) R2 : Heat-aggregated human IgG < 0.5 mg/ml; Sodium azide (< 0.1 %); Measuring range (phạm vi đo): 0 - 500 IU/ml		Hộp	1	9.200.000	220000042 /PCBB-BN	B
	217.33		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	RF CAL SH	XSYS0052	RF CAL SH	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Chuẩn các đường cong tham chiếu để định lượng miễn dịch xác định yếu tố Rheumatoid (RF) trong huyết thanh người. Thành phần: Dung dịch pha loãng của huyết tương người chứa nồng độ RF cao với nước muối.		Hộp	1	1.950.000	220000042 /PCBB-BN	B
	217.34		Thuốc thử xét nghiệm định	ASO	XSYS0046	ASO	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	R1: Phosphate buffered saline (pH 7.43); Polyethylene		Hộp	1	6.300.000	220000042 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
			lượng ANTI-STREPT OLYSIN (O) (ASO)							glycol 40 g/l; Sodium azide (< 0.1%) R2 : Glycine Buffer (pH 8.2); ASO sensitized Latex 0.17 %; Sodium azide (< 0.1%); Measuring range (phạm vi đo): 0 - 480 IU/ml						
	217.35		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ASO	ASO CAL SH	XSYS0 051	ASO CAL SH	2026	CH Séc	Erba Lachema S.R.O	Thuốc thử được điều chế bằng cách pha loãng huyết thanh của con người chứa hàm lượng ASO cao với muối phosphate đệm chứa 1% albumin huyết thanh bò. Chất bảo quản: 0,095% sodium azide		Hộp	1	1.980.000	220000042 /PCBB-BN	B
	217.36		Thuốc thử xét nghiệm định tính ANTI-STREPT OLYSIN (O)	ASO Latex	LXASO 100	ASO Latex	2026	Anh	Fortress Diagnostics	Thuốc thử xét nghiệm ASO Latex xác định định tính, và bán định lượng.		Hộp	1	1.300.000	220001801 /PCBB-HCM	B

[illegible]

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
			huyết học Nihonkoh en													
	218.1		Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Isotonac·3/ MEK-640	T436D	Isotonac·3/ MEK-640	2026	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corporation	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulfate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485		Can	70	2.600.000	260000001 /PCBA-BN	A
	218.2		Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Hemolynac·3N/ MEK-680	T498	Hemolynac·3N/ MEK-680	2026	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corporation	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ		Can	35	2.710.000	260000003 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485						
	218.3		Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân bạch cầu	Hemolynac 5/ MEK-910	T496	Hemolynac 5/ MEK-910	2026	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corporation	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485		Can	8	6.000.000	260000004 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
	218.4		Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Cleanac/ MEK-520	T438	Cleanac/ MEK-520	2026	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corporation	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylen e tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485		Can	35	3.810.000	260000002 /PCBA-BN	A
	218.5		Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Cleanac·3 / MEK-620	T438D	Cleanac·3 / MEK-620	2026	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corporation	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit 1.3% Nhiệt độ bảo		Can	10	3.810.000	260000003 /PCBA-BN	A

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
										quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485						
	218.6		Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình	MEK-3DN	MEK-3DN	MEK-3DN	2026	Hoa Kỳ	R&D Systems, Inc.	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485		Lọ	10	2.000.000	250000055 /PCBB-BN	B
	218.7		Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết	MEK-3DH	MEK-3DH	MEK-3DH	2026	Hoa Kỳ	R&D Systems, Inc.	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành		Lọ	10	2.000.000	250000055 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTBYT
			học để nội kiểm mức cao							phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485						
	218.8		Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Hematology Calibrator/ MEK-CAL	MEK-CAL	Hematology Calibrator / MEK-CAL	2026	Hoa Kỳ	R&D Systems, Inc.	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu		Lọ	4	1.800.000	250000037 /PCBB-BN	B

STT	STT phần lô theo E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu/ Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Số lưu hành/ ĐKLH/ GPNK	Phân loại TTYT
										chuẩn: ISO 13485						
	218.9		Phin lọc cho máy huyết học	Filter Assy	T802	Filter Assy	2026	Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation	Mật độ: 0.9 g/cm3 Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85°C		Chiếc	10	170.000	Phụ kiện, vật tư không yêu cầu GPNK theo ND 98	Phụ kiện, vật tư không yêu cầu GPNK theo ND 98